

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000014 ngày 01/09/2003 do Sở Kế hoạch - Đầu tư An Giang cấp.

Trong năm 2009, công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 số 1600669108 ngày 23/04/2009 với nội dung tăng vốn.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 69/2009/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký chứng khoán cấp ngày 15/10/2009, Công ty tham gia Thị trường giao dịch UpCOM với tổng số lượng chứng khoán đăng ký hiện tại là 2.300.000 cổ phiếu tương đương tổng giá trị theo mệnh giá là 23.000.000.000 VNĐ. Mã chứng khoán: ACE

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm).

Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp.

Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn).

Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy.

Tư vấn đầu tư, xây dựng; chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước, sản phẩm cấu kiện bê tông đúc sẵn của công ty.

Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản (tuân thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến).

Trụ sở chính: Quốc lộ 91, Khóm An Thới, Phường Mỹ Thới, Tp.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông TRẦN PHAN ĐỨC

Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ông NGUYỄN XUÂN BẰNG	Ủy viên HĐQT
Ông VƯƠNG XUÂN THỰC	Ủy viên HĐQT
Ông NGUYỄN THANH GẦN EM	Ủy viên HĐQT - Thư ký HĐQT
Ông LÊ DUY CỬU	Ủy viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Ông HOÀNG THÉ HIÊN	Trưởng ban
Bà LÊ THỊ YẾN TUYẾT	Thành viên
Ông TRỊNH TẤN ĐỆ	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông TRẦN PHAN ĐỨC	Giám đốc
Ông TĂNG BÁ VƯƠNG	Phó giám đốc
Ông NGUYỄN THANH GẦN EM	Phó giám đốc
Ông LÊ DUY CỬU	Phó giám đốc

Kế toán trưởng

Ông NGUYỄN THANH GẦN EM	Kế toán trưởng
-------------------------	----------------

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (AISC) được chọn là đơn vị kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày **31 tháng 12 năm 2011**, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày **31 tháng 12 năm 2011**.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

An Giang, ngày 25 tháng 02 năm 2012

Thay mặt Hội đồng Quản trị

Trần Phan Đức

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		122,013,304,472	88,931,653,127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4,612,554,665	5,534,825,555
1. Tiền	111		4,612,554,665	5,534,825,555
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,020,067,307	1,129,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,129,000,000	1,129,000,000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(108,932,693)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		71,420,935,019	47,153,440,399
1. Phải thu của khách hàng	131		73,894,383,827	51,646,418,688
2. Trả trước cho người bán	132		746,440,335	672,672,316
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,172,703,708	394,203,308
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4,392,592,851)	(5,559,853,913)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	43,912,843,698	34,081,169,743
1. Hàng tồn kho	141		43,912,843,698	34,081,169,743
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,046,903,783	1,033,217,430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		42,657,336	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1,004,246,447	1,033,217,430

TÀI SẢN**Mã số** **Thuyết minh****31/12/2011****01/01/2011**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35,793,617,445	15,010,599,764
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		29,239,672,902	8,698,278,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	28,084,868,211	7,443,473,924
- Nguyên giá	222		79,217,210,494	52,178,691,987
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,132,342,283)	(44,735,218,063)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,154,804,691	1,254,804,687
- Nguyên giá	228		2,470,584,655	2,470,584,655
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,315,779,964)	(1,215,779,968)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	3,900,000,000	3,900,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3,900,000,000	3,900,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,653,944,543	2,412,321,153
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,398,739,264	842,588,182
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	1,255,205,279	1,569,732,971
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		157,806,921,917	103,942,252,891
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		107,837,692,661	62,590,377,098

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. Nợ ngắn hạn	310		101,467,737,818	62,117,839,014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	46,860,585,556	24,655,185,286
2. Phải trả cho người bán	312		26,255,688,493	11,016,593,070
3. Người mua trả tiền trước	313		3,171,094,231	5,963,958,430
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3,285,258,490	1,624,045,763
5. Phải trả người lao động	315		5,786,701,860	3,630,140,333
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4,922,221,115	5,864,147,133
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,931,015,480	2,343,435,796
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.19	4,862,864,171	5,069,124,221
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		392,308,422	1,951,208,982
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6,369,954,843	472,538,084
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	5,880,000,000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		336,354,843	302,271,417
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		153,600,000	170,266,667
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		49,969,229,256	41,351,875,793
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	49,931,392,587	41,107,647,752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		23,000,000,000	23,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		120,000,000	120,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,706,515	(29,578,049)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,358,125,241	5,628,848,533
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		869,582,560	579,582,560
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15,580,978,271	11,808,794,708
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		37,836,669	244,228,041
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	180,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		37,836,669	64,228,041
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		157,806,921,917	103,942,252,891

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		588.60	302.68
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Gân Em

Trần Phan Đức

Số: **11.11.788/AISC-DN2**

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG**

Kính gửi :

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc.

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm An Giang

kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của **Giám đốc** quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của **Ban Giám đốc** Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của **CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM AN GIANG** tại ngày **31 tháng 12 năm 2011**, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2012

KIỂM TOÁN VIÊN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Phương Anh

*Số chứng chỉ KTV: 0321/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

Phạm Văn Vinh

*Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp*

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	242,212,634,624	189,222,057,573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	17,229,480
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	242,212,634,624	189,204,828,093
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	201,378,774,874	153,550,184,228
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		40,833,859,750	35,654,643,865
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	694,102,840	2,180,203,775
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7,230,826,387	4,468,124,364
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>4,616,761,448</i>	<i>1,908,847,693</i>
8. Chi phí bán hàng	24		6,191,844,326	2,835,268,729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,471,858,784	10,046,045,630
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		18,633,433,093	20,485,408,917
11. Thu nhập khác	31	VI.31	2,834,569,300	481,477,196
12. Chi phí khác	32	VI.32	723,342,004	254,130,787
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,111,227,296	227,346,409
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20,744,660,389	20,712,755,326
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.33	4,849,154,426	3,636,207,688
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.34	314,527,692	1,227,752,930
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15,580,978,271	15,848,794,708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.36	6,774	6,891

An Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Gân Em

Trần Phan Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01	213,629,712,664	186,145,161,097
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02	(153,903,781,946)	(128,159,522,801)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(22,909,847,871)	(19,761,572,758)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6,568,075,172)	(4,258,076,782)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,972,865,762)	(4,616,402,845)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,614,401,419	7,211,704,624
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(35,645,263,202)	(33,185,447,138)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	(1,755,719,870)	3,375,843,397
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(14,159,187,310)	(399,915,308)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22	652,181,818	170,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	52,800,000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-	(773,800,000)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	666,632,414	1,280,133,480
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(12,840,373,078)	329,218,172
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112,484,550,606	100,808,480,436
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(98,806,991,559)	(101,695,747,063)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4,315,000)	(4,678,365,700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	13,673,244,047	(5,565,632,327)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU

Mã số

Năm 2011

Năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(922,848,901)	(1,860,570,758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,534,825,555	7,395,336,574
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	578,011	59,739
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	<u>4,612,554,665</u>	<u>5,534,825,555</u>

*An Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2012***Kế toán trưởng****Giám đốc****Nguyễn Thanh Gần Em****Trần Phan Đức**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5203000014 ngày 01/09/2003 do Sở Kế hoạch - Đầu tư An Giang cấp.

Trong năm 2009, công ty đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 số 1600669108 ngày 23/04/2009 với nội dung tăng vốn.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Vốn điều lệ công ty: 23.000.000.000 VNĐ

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Quốc lộ 91, Khóm An Thới - Phường Mỹ Thới - Thành phố Long Xuyên - Tỉnh An Giang.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh.**4. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất và kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp (trụ điện, cọc, ống cống, cầu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông thương phẩm).

Xây lắp đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV, điện dân dụng và công nghiệp.

Thi công các công trình xây dựng công nghiệp, công cộng, cơ sở hạ tầng, thủy lợi và dân dụng.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm cơ khí (thiết bị nâng, thiết bị chuyên dùng sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp, kết cấu thép, sản phẩm phi tiêu chuẩn).

Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư và thiết bị.

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy.

Tư vấn đầu tư, xây dựng; chuyển giao công nghệ sản xuất sản phẩm bê tông công nghiệp. Thiết kế sản phẩm bê tông ly tâm ứng lực trước, sản phẩm cầu kiện bê tông đúc sẵn của công ty.

Nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy sản (tuân thủ các qui định pháp luật về đất đai môi trường, xây dựng và những văn bản khác có liên quan trước khi tiến hành sản xuất, chế biến).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến cuối năm: 460 người.****II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>05 - 10 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>03 - 07 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>03 - 06 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>02 - 05 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>10 năm</i>

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí làm con đường vào Công ty, chi phí sửa chữa công cụ dụng cụ và các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ. Các chi phí này được thể hiện theo nguyên giá.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng, chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí kiểm toán, trích trước chi phí sửa chữa lớn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả: Là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng Cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

+ **Vốn khác:** Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động **đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..**; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính:

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2011: 20.828 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011	01/01/2011
Tiền	4,612,554,665	5,534,825,555
Tiền mặt	67,681,754	108,226,982
Tiền gửi ngân hàng VNĐ	4,532,613,550	5,420,868,235
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	12,259,361	5,730,338
Cộng	4,612,554,665	5,534,825,555

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
Chứng khoán đầu tư	Số lượng (cp)	Giá trị	Số lượng (cp)	Giá trị
- Cổ phần Công ty CP Cơ khí và XLD Bạc Liêu	1,000	108,000,000	1,000	108,000,000
- Cổ phần Công ty Bê tông Ly tâm Dung Quất	47,600	476,000,000	47,600	476,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ phần Tổng Công ty XDCN Việt Nam	50,000	545,000,000	50,000	545,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(108,932,693)		-
Cộng		1,020,067,307		1,129,000,000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	24,000,000	24,000,000
Phải thu khác	1,148,703,708	370,203,308
Cộng	1,172,703,708	394,203,308

4. Hàng tồn kho	31/12/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	12,439,723,853	13,257,498,800
Công cụ, dụng cụ	2,372,035,227	2,635,524,731
Chi phí SX, KD dở dang	-	152,190,780
Thành phẩm	29,100,104,618	18,034,975,432
Hàng hoá	980,000	980,000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	43,912,843,698	34,081,169,743
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	43,912,843,698	34,081,169,743

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố:

đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: không phát sinh.

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không phát sinh.

5. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản ngắn hạn khác	1,004,246,447	1,033,217,430
Tạm ứng	177,886,282	432,455,689
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	549,319,168	432,689,001
Tài sản thiếu chờ xử lý	277,040,997	168,072,740
Cộng	1,004,246,447	1,033,217,430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSVH khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	2,447,373,655	-	23,211,000	2,470,584,655
Mua trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	2,447,373,655	-	23,211,000	2,470,584,655
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1,192,568,968	-	23,211,000	1,215,779,968
Khấu hao trong năm	99,999,996	-	-	99,999,996
Số dư cuối năm	1,292,568,964	-	23,211,000	1,315,779,964
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	1,254,804,687	-	-	1,254,804,687
Số dư cuối năm	1,154,804,691	-	-	1,154,804,691

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.154.804.691 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không có.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng (cp)	Giá trị	Số lượng (cp)	Giá trị
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	390,000	3,900,000,000	390,000	3,900,000,000
Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa (*)	390,000	3,900,000,000	390,000	3,900,000,000
Cộng	390,000	3,900,000,000	390,000	3,900,000,000

(*) Đến thời điểm 31/12/2011, Số vốn góp của Công ty vào Công ty CP Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa là 3.900.000.000 VNĐ tương đương tỷ lệ vốn góp là 26%.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	1,398,739,264	842,588,182
Chi phí làm con đường vào Công ty	421,294,090	842,588,182
CP trả trước dài hạn khác	977,445,174	-
Cộng	1,398,739,264	842,588,182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn	41,820,585,556	24,655,185,286
Vay ngân hàng đầu tư và phát triển CN An Giang (*)	41,820,585,556	24,655,185,286
Trong đó: (Vay USD)	269,065.30	952,601.81
Nợ dài hạn đến hạn trả	5,040,000,000	-
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN An Giang	5,040,000,000	-
Cộng	46,860,585,556	24,655,185,286

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển CN An Giang theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2011/HĐ ký ngày 18/08/2011, hạn mức dư nợ tối đa (kể cả ngoại tệ) là 45 tỷ VNĐ bao gồm số dư nợ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 01/2010 ký ngày 31/08/2010, dư nợ mới phát sinh và L/C đã mở chờ thanh toán. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động trong thời hạn áp dụng từ ngày 18/08/2011 đến 18/08/2012. Tài sản đảm bảo bao gồm các giá trị quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc, thiết bị và các tài sản khác.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	281,307,692	849,006,093
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,963,617,898	766,126,440
Thuế thu nhập cá nhân	40,308,900	8,892,350
Các loại thuế khác	24,000	20,880
Cộng	3,285,258,490	1,624,045,763

17. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	4,867,221,115	5,814,147,133
Chi phí phải trả khác	55,000,000	50,000,000
Cộng	4,922,221,115	5,864,147,133

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thừa chờ giải quyết	750,924,091	644,644,703
Kinh phí công đoàn	230,184,685	283,550,941
Bảo hiểm xã hội	208,050,378	155,308,477
Cổ tức phải trả (*)	3,451,716,000	6,031,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,290,140,326	1,253,900,675
Cộng	5,931,015,480	2,343,435,796

(*) Trong đó bao gồm khoản 15% cổ tức đợt II năm 2010 (tương đương 3.450.000.000 VNĐ) công ty trả bằng cổ phiếu cho cổ đông đã được thông qua ĐHĐCĐ thường niên năm 2011, công ty đang trong giai đoạn thực hiện thủ tục pháp lý về việc tăng vốn từ khoản cổ tức trên.

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
Chi phí bảo hành sản phẩm, công trình	4,862,864,171	5,069,124,221
Cộng	4,862,864,171	5,069,124,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	5,880,000,000	-
Vay ngân hàng		
+ Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN An Giang (*)	5,880,000,000	-
Cộng	5,880,000,000	-

(*) Vay dài hạn ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN An Giang theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ số 03/2011/HĐ-NHPT.AGI ký ngày 10/06/2011, mức nhận nợ là 13.020.000.000 VNĐ, trong đó:

+ Dư nợ áp dụng mức lãi suất 10,2%, lãi suất quá hạn 15,3% là:	7,820,000,000
+ Dư nợ áp dụng mức lãi suất 6,9%, lãi suất quá hạn 10,35% là:	5,200,000,000

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải

21. trả	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1,255,205,279	1,569,732,971
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2,786,538,250	4,255,189,351
- Khoản hoàn nhập tài sản Thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1,531,332,971)	(2,685,456,380)
Cộng	1,255,205,279	1,569,732,971

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang tiếp theo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	50.84%	11,694,020,000	11,004,020,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	49.16%	11,305,980,000	11,995,980,000
Thặng dư vốn cổ phần		120,000,000	120,000,000
Cộng		23,120,000,000	23,120,000,000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		-	-
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		-	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	23,000,000,000	23,000,000,000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	23,000,000,000	23,000,000,000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	23,000,000,000	23,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	3,450,000,000	2,300,000,000

(*) Cổ tức, lợi nhuận đã chia là tổng số 25% cổ tức chia cho cổ đông của niên độ 2010, trong đó 15% cổ tức (tương đương 3.450.000.000 VNĐ) sẽ được trả bằng cổ phiếu (Xem Thuyết minh số VIII. 2).

đ. Cổ phiếu	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,300,000	2,300,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	2,300,000	2,280,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	10,358,125,241	5,628,848,533
Quỹ dự phòng tài chính	869,582,560	579,582,560
Cộng	11,227,707,801	6,208,431,093

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

23. Nguồn kinh phí	31/12/2011	01/01/2011
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	180,000,000	180,000,000
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	180,000,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
Doanh thu bán hàng	242,212,634,624	189,222,057,573
Cộng	242,212,634,624	189,222,057,573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
26. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	-	14,523,480
Giảm giá hàng bán	-	2,706,000
Cộng	-	17,229,480
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	242,212,634,624	189,204,828,093
Cộng	242,212,634,624	189,204,828,093
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	201,378,774,874	153,550,184,228
Cộng	201,378,774,874	153,550,184,228
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	127,654,414	236,539,419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	538,978,000	697,800,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	760,866,543
Doanh thu hoạt động tài chính khác	27,470,426	484,997,813
Cộng	694,102,840	2,180,203,775
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	4,616,761,448	1,908,847,693
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	87,859,940	59,403,320
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2,345,469,091	2,499,873,351
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	71,803,215	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	108,932,693	-
Cộng	7,230,826,387	4,468,124,364
31. Thu nhập khác		
Hoàn nhập CPBH công trình	877,149,895	-
Xử lý vật tư, thành phẩm thừa sau kiểm kê	641,341,986	167,111,774
Thanh lý TSCĐ	656,818,181	170,000,000
Thu nhập khác	659,259,238	144,365,422
Cộng	2,834,569,300	481,477,196
32. Chi phí khác		
Xử lý vật tư, thành phẩm thiếu sau kiểm kê	164,249,417	82,527,429
Vật tư, thành phẩm kém phẩm chất	280,355,697	13,915,328
Thanh lý TSCĐ	260,750,005	-
Chi phí khác	17,986,885	157,688,030
Cộng	723,342,004	254,130,787

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2011	Năm 2010
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20,744,660,389	20,712,755,326
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1,348,042,685)	(5,841,473,211)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	19,396,617,704	14,871,282,115
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,849,154,426	3,548,199,023
Thuế TNDN	4,849,154,426	3,378,577,517
Thuế TNDN cho đầu tư tài sản mới	-	169,621,506
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	88,008,665
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4,849,154,426	3,636,207,688
34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	314,527,692	1,227,752,930
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	314,527,692	1,227,752,930
35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	142,857,498,040	98,824,059,615
Chi phí nhân công	28,004,861,299	21,294,276,096
Tiền lương	25,793,366,763	19,565,844,166
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	2,211,494,536	1,728,431,930
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7,125,254,683	5,353,492,608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,863,755,458	20,742,134,863
Chi phí bằng tiền khác	13,650,146,143	15,353,291,356
Cộng	213,501,515,623	161,567,254,538
36. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2011	Năm 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15,580,978,271	15,848,794,708
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	15,580,978,271	15,848,794,708
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2,300,000	2,300,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6,774	6,891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****2. Thông tin về việc tăng vốn:**

Ngày 21/12/2011 công ty đã được chứng nhận của UBCKNN số 128/GCN-UBCK về việc đăng ký chào bán cổ phiếu (CP) ra công chúng, tổng số lượng CP chào bán là 690.000 CP, trong đó:

- 345.000 CP để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu.
- 230.000 CP chào bán cho cổ đông hiện hữu
- 115.000 CP chào bán cho cán bộ chủ chốt

Thời gian phân phối trong vòng 90 ngày kể từ ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán có hiệu lực.

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập của Hội đồng quản trị	375,197,000	265,796,000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1,006,569,000	849,535,000
Cộng	1,381,766,000	1,115,331,000

Kế toán trưởng

An Giang, ngày 01 tháng 02 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Thanh Gân Em

Trần Phan Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15,549,421,320	18,148,272,302	8,125,445,757	212,590,494	10,142,962,114
<i>Mua trong năm</i>	13,870,998,000	4,806,233,636	3,296,366,819	85,322,909	2,004,000,000
<i>ĐT XDCB h.thành</i>	1,017,498,075	700,304,294	647,691,532	-	1,542,033,442
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		45,020,000	527,711,200	61,199,000	298,000,000
Số dư cuối năm	30,437,917,395	23,609,790,232	11,541,792,908	236,714,403	13,390,995,556
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	12,991,096,588	15,386,020,413	6,434,062,061	194,242,328	9,729,796,673
<i>Khấu hao trong năm</i>	1,987,618,559	2,605,772,764	1,187,072,699	13,709,638	1,274,130,755
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	45,020,000	527,711,200	61,199,000	37,249,995
Số dư cuối năm	14,978,715,147	17,946,773,177	7,093,423,560	146,752,966	10,966,677,433
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2,558,324,732	2,762,251,889	1,691,383,696	18,348,166	413,165,441
Số dư cuối năm	15,459,202,248	5,663,017,055	4,448,369,348	89,961,437	2,424,318,123

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.207.417.862 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.331.394.002 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 1.384.300.065 VNĐ.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.